

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                        | Đoạn đường             |                                           | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                      | Từ                     | Đến                                       |                 |
|                         | 52                   | ĐC 03 (Đường 6,7,9 Phước Thành0                                                      | từ ĐX 01               | ĐA 02                                     | 700             |
|                         | 53                   | ĐC 04 (Đường tổ 11 ấp Phước Thành)                                                   | từ ĐX 01               | ĐA 01                                     | 700             |
|                         | 54                   | ĐC 05 (Đường tổ 7 ấp Phước Thiện)                                                    | từ ĐX 01               | ĐA 03                                     | 700             |
|                         | 55                   | ĐC 06 (Đường tổ 10 ấp Phước Thiện)                                                   | từ ĐX 01               | ĐA 03 và nhánh rẽ đầu đất ông Hà Văn Châu | 700             |
|                         | 56                   | ĐC 07 (Đường tổ 5 ấp Phước Thiện)                                                    | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700             |
|                         | 57                   | ĐC 08 (Đường tổ 8-9 ấp Phước Thiện)                                                  | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700             |
|                         | 58                   | ĐC 09 (Đường tổ 12 ấp Phước Thiện)                                                   | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700             |
|                         | 59                   | ĐC 10 (Đường Bến đò Ba Rô)                                                           | từ ranh khu trung tâm  | bến đò                                    | 700             |
|                         | 60                   | ĐC 11 (Đường tổ 13A ấp Phước Đình)                                                   | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700             |
|                         | 61                   | ĐC 12 (Đường tổ 4 ấp Phước Trạch)                                                    | từ ĐX 01               | ĐX 03                                     | 700             |
|                         | 62                   | ĐC 13 (Đường tổ 9 ấp Phước Trạch)                                                    | từ ĐX 01               | ĐX 03                                     | 700             |
|                         | 63                   | ĐC 14 (Đường tổ 7-8 ấp Phước Trạch)                                                  | từ ĐX 01               | ĐA 05                                     | 700             |
|                         | 64                   | ĐC 15 (Đường tổ 7 ấp Phú Thạnh)                                                      | từ ĐX 01               | ĐX 03                                     | 700             |
|                         | 65                   | Đất ở tại đô thị còn lại của khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3 và khu phố 4 (Vị trí 5) |                        |                                           | 1.000           |
|                         | 66                   | Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)                            |                        |                                           | 600             |
| <b>6</b>                |                      | <b>Phường Trà Vinh</b>                                                               |                        |                                           |                 |
|                         | 1                    | Đường Phạm Thái Bường                                                                | Đường Hùng Vương       | Vòng xoay Chợ Trà Vinh                    | 43.800          |
|                         | 2                    | Đường Điện Biên Phủ                                                                  | Vòng xoay Chợ Trà Vinh | Đường Phạm Hồng Thái                      | 43.800          |
|                         | 3                    | Đường Điện Biên Phủ                                                                  | Đường Phạm Hồng Thái   | Đường Trần Phú                            | 36.960          |
|                         | 4                    | Đường Điện Biên Phủ                                                                  | Đường Trần Phú         | Đường Nguyễn Đăng                         | 23.400          |
|                         | 5                    | Đường Độc Lập (bên trái)                                                             | Đường Phạm Thái Bường  | Đường Bạch Đằng                           | 30.000          |
|                         | 6                    | Đường Độc Lập (bên phải)                                                             | Đường Điện Biên Phủ    | Đường Võ Thị Sáu                          | 30.000          |
|                         | 7                    | Đường Độc Lập (bên phải)                                                             | Đường Võ Thị Sáu       | Đường Bạch Đằng                           | 28.800          |
|                         | 8                    | Đường Hùng Vương (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                                 | Đường Lê Lợi           | Cầu Long Bình 1                           | 18.100          |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Thị Út                                                                  | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Phạm Thái Bường                     | 11.700          |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                    | Đoạn đường                                                   |                                                              | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                  | Từ                                                           | Đến                                                          |                    |
|                                  | 10                         | Đường Lý Thường Kiệt                                             | Đường Trần Quốc Tuấn                                         | Đường Hùng Vương                                             | 21.600             |
|                                  | 11                         | Đường Bạch Đằng                                                  | Đường Hoàng Hoa Thám                                         | Đường Trần Phú                                               | 10.140             |
|                                  | 12                         | Đường Bạch Đằng                                                  | Đường Trần Phú                                               | Đường Hùng Vương                                             | 12.480             |
|                                  | 13                         | Đường Võ Thị Sáu                                                 | Đường Trần Phú                                               | Đường Độc Lập                                                | 19.200             |
|                                  | 14                         | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                          | Đường Phạm Hồng Thái                                         | Đường Độc Lập                                                | 17.760             |
|                                  | 15                         | Đường Lê Lợi                                                     | Đường Trần Quốc Tuấn                                         | Đường Phạm Hồng Thái                                         | 8.450              |
|                                  | 16                         | Đường Lê Lợi                                                     | Đường Phạm Hồng Thái                                         | Đường 19/5                                                   | 18.120             |
|                                  | 17                         | Đường Lê Lợi (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                 | Đường 19/5                                                   | Đường Quang Trung                                            | 9.100              |
|                                  | 18                         | Đường Lê Lợi                                                     | Đường Quang Trung                                            | Đường Phạm Ngũ Lão (Ngã ba Mũi Tàu)                          | 6.110              |
|                                  | 19                         | Đường Phạm Ngũ Lão                                               | Đường Trần Phú                                               | Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110 | 7.150              |
|                                  | 20                         | Đường Phạm Ngũ Lão                                               | Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110 | Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý         | 6.500              |
|                                  | 21                         | Đường Phạm Ngũ Lão (áp dụng chung cho Phường Long Đức)           | Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý         | Vòng xoay Sóc Ruộng                                          | 5.070              |
|                                  | 22                         | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                           | Đường Lê Lợi                                                 | Đường Phạm Ngũ Lão                                           | 4.680              |
|                                  | 23                         | Đường Bùi Thị Xuân (bên hông Trường Mẫu giáo Hoa Hồng)           | Đường Lê Lợi                                                 | Đường Phạm Ngũ Lão                                           | 3.900              |
|                                  | 24                         | Đường Nguyễn An Ninh                                             | Đường Trần Quốc Tuấn                                         | Đường Lê Thánh Tôn                                           | 5.850              |
|                                  | 25                         | Đường Phan Đình Phùng (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)      | Đường Nguyễn Đăng                                            | Đường Lê Thánh Tôn                                           | 8.450              |
|                                  | 26                         | Đường Nguyễn Thái Học                                            | Đường Trần Phú                                               | Đường Quang Trung                                            | 6.500              |
|                                  | 27                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa) | Đường 19/5                                                   | Đường Nguyễn Đăng                                            | 10.400             |
|                                  | 28                         | Đường Đồng Khởi                                                  | Đường Trần Phú                                               | Đường Nguyễn Đăng                                            | 5.200              |
|                                  | 29                         | Đường Đồng Khởi                                                  | Đường Nguyễn Đăng                                            | Đường Lê Thanh Mừng: đối diện giáp ranh thửa 1 tờ 14         | 3.900              |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                                                           |                                                                      | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                            | Từ                                                                   | Đến                                                                  |                    |
|                                  | 30                         | Đường Đồng Khởi                                            | Đường Lê Thanh Mừng: đối diện<br>giáp ranh thửa 1 tờ 14              | Đường Thạch SaBut                                                    | 1.950              |
|                                  | 31                         | Đường Đồng Khởi                                            | Đường Thạch SaBut                                                    | Cầu Tầm Phương 2                                                     | 1.300              |
|                                  | 32                         | Đường Hoàng Hoa Thám                                       | Đường Đồng Khởi                                                      | Đường Bạch Đằng                                                      | 5.200              |
|                                  | 33                         | Đường Tô Thị Huỳnh                                         | Đường 19/5                                                           | Đường Quang Trung                                                    | 4.940              |
|                                  | 34                         | Đường nhựa cặp sông Long Bình                              | Kênh thủy lợi (Cổng Diệp Thạch cũ)                                   | Giáp ranh xã Châu Thành                                              | 910                |
|                                  | 35                         | Đường Nguyễn Đăng (áp dụng chung cho<br>Phường Nguyệt Hóa) | Cầu Long Bình 2                                                      | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | 9.750              |
|                                  | 36                         | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                      | Đường Điện Biên Phủ                                                  | Đường Đồng Khởi                                                      | 7.800              |
|                                  | 37                         | Đường Phạm Ngọc Thạch                                      | Đường Điện Biên Phủ                                                  | Đường Đồng Khởi                                                      | 4.160              |
|                                  | 38                         | Đường Trần Phú (áp dụng chung cho<br>Phường Nguyệt Hóa)    | Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành<br>đai)                                | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | 7.800              |
|                                  | 39                         | Đường Trần Phú (áp dụng chung cho<br>Phường Nguyệt Hóa)    | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Đồng Khởi                                                      | 7.800              |
|                                  | 40                         | Đường Trần Phú                                             | Đường Đồng Khởi                                                      | Đường Bạch Đằng                                                      | 6.760              |
|                                  | 41                         | Đường Trần Quốc Tuấn                                       | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Bạch Đằng                                                      | 7.800              |
|                                  | 42                         | Đường Phạm Hồng Thái                                       | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Lê Lợi                                                         | 7.800              |
|                                  | 43                         | Đường Phạm Hồng Thái                                       | Đường Lê Lợi                                                         | Đường Bạch Đằng                                                      | 8.450              |
|                                  | 44                         | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                    | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Vòng xoay Chợ Trà Vinh                                               | 6.500              |
|                                  | 45                         | Đường Lê Thánh Tôn                                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Lê Lợi                                                         | 6.500              |
|                                  | 46                         | Đường 19/5                                                 | Đường Lê Lợi                                                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai<br>(trước cổng Công viên Phạm Ngũ<br>Lão) | 6.500              |
|                                  | 47                         | Đường 19/5                                                 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai<br>(trước cổng Công viên Phạm Ngũ<br>Lão) | Đường Trần Văn Sân                                                   | 5.200              |
|                                  | 48                         | Đường 19/5 (áp dụng chung cho Phường<br>Nguyệt Hóa)        | Đường Trần Văn Sân                                                   | Đường Võ Văn Kiệt                                                    | 4.550              |
|                                  | 49                         | Đường Trưng Vương                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                   | Đường Tô Thị Huỳnh                                                   | 3.900              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                             | Đoạn đường                                                               |                                                                          | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                           | Từ                                                                       | Đến                                                                      |                 |
|                         | 50                   | Đường Nguyễn Trãi                                                         | Đường Lê Lợi                                                             | Đường Tô Thị Huỳnh                                                       | 3.250           |
|                         | 51                   | Đường Lý Tự Trọng (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                     | Đường Bạch Đằng                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | 5.720           |
|                         | 52                   | Đường Phan Chu Trinh                                                      | Đường Lê Lợi                                                             | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | 4.420           |
|                         | 53                   | Đường Quang Trung (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                     | Đường Bạch Đằng                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | 4.940           |
|                         | 54                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Vòng xoay Nguyễn Đăng                                                    | Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153 | 7.020           |
|                         | 55                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153 | Hết ranh giới Phường 6 (cũ)                                              | 4.290           |
|                         | 56                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Hết ranh giới Phường 6 (cũ)                                              | Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut                   | 2.600           |
|                         | 57                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut                   | Cổng Tầm Phương                                                          | 2.860           |
|                         | 58                   | Đường Võ Văn Kiệt                                                         | Đường 19/5 (giáp ranh Phường Nguyệt Hóa)                                 | Cầu kênh Đại (giáp ranh phường Long Đức)                                 | 4.550           |
|                         | 59                   | Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)                     | Đường Nguyễn Đăng                                                        | Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59             | 3.640           |
|                         | 60                   | Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)                     | Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59             | Đường Lê Văn Tám                                                         | 2.600           |
|                         | 61                   | Đường Trương Văn Kính                                                     | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | Đường Võ Văn Kiệt                                                        | 3.900           |
|                         | 62                   | Đường Trương Văn Kính                                                     | Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)                                       | Hết ranh Phường Trà Vinh                                                 | 2.600           |
|                         | 63                   | Đường đất (đổi diện đường 19/5 nối dài) (áp dụng chung cho P. Nguyệt Hóa) | Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)                                       | Cuối tuyến (giáp kênh)                                                   | 1.950           |
|                         | 64                   | Đường Trần Văn Sên                                                        | Đường Trương Văn Kính                                                    | Đường 19/5                                                               | 1.950           |
|                         | 65                   | Đường cặp Trường Phạm Thái Bường                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | Đường Trần Văn Sên                                                       | 1.560           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                               | Đoạn đường                                                                    |                                                                               | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                             | Từ                                                                            | Đến                                                                           |                 |
|                         | 66                   | Đường Lâm Văn Vững                                                                          | Đường Võ Văn Kiệt                                                             | Giáp hẻm sau Công viên Phạm Ngũ Lão                                           | 2.340           |
|                         | 67                   | Hẻm vào chợ Phường 2 cũ                                                                     | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                    | Hết khu vực chợ Phường 2 cũ                                                   | 3.900           |
|                         | 68                   | Đường Mậu Thân                                                                              | Đường Nguyễn Đăng                                                             | Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1 | 4.550           |
|                         | 69                   | Đường Mậu Thân                                                                              | Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1 | Đường Lê Văn Tám                                                              | 3.900           |
|                         | 70                   | Đường Lê Văn Tám                                                                            | Quốc lộ 60                                                                    | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                           | 2.000           |
|                         | 71                   | Đường Ngô Quốc Trị                                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Đường Võ Văn Kiệt                                                             | 2.860           |
|                         | 72                   | Đường vào Chợ (chợ Phường 1 cũ)                                                             | Đường Lê Lợi                                                                  | Rạch Tiệm Tương                                                               | 3.900           |
|                         | 73                   | Đường Thạch Ngọc Biên                                                                       | Đường Lê Văn Tám                                                              | Đường Sơn Thông                                                               | 1.950           |
|                         | 74                   | Đường Nguyễn Trung Trực (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                                 | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Đường Võ Văn Kiệt (Cầu Kinh Đại 2)                                            | 1.560           |
|                         | 75                   | Đường Nguyễn Hòa Luông                                                                      | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Đường cặp Kênh Đại                                                            | 1.950           |
|                         | 76                   | Đường Chu Văn An (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                                        | Đường Bạch Đằng                                                               | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | 2.210           |
|                         | 77                   | Đường Lê Văn Tám                                                                            | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                           | Đường Đồng Khởi                                                               | 1.300           |
|                         | 78                   | Đường Lê Thanh Mừng                                                                         | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                        | Đường Đồng Khởi                                                               | 1.950           |
|                         | 79                   | Đường Thạch SaBut                                                                           | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                           | Sông Long Bình                                                                | 910             |
|                         | 80                   | Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư Phường 1 (cũ) - Long Đức | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 1.300           |
|                         | 81                   | Đường Lưu Hữu Phước                                                                         | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Rạch Tiệm Tương                                                               | 3.250           |
|                         | 82                   | Tuyến đường N (cặp Đài truyền hình)                                                         | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Hết đường nhựa                                                                | 3.250           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                      | Đoạn đường                               |                                                 | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                    | Từ                                       | Đến                                             |                 |
|                         | 83                   | Đường khu chung cư Hồng Lục                                                                                        | Đường Phạm Ngũ Lão                       | Cuối tuyến                                      | 3.250           |
|                         | 84                   | Đường vào UBND phường 6 (cũ)                                                                                       | Đường Đồng Khởi                          | Đường bờ kè Sông Long Bình                      | 3.250           |
|                         | 85                   | Đường Lâm Phái                                                                                                     | Đường Lê Văn Tám                         | Đường Bùi Thị Mè                                | 1.300           |
|                         | 86                   | Tuyến số 1                                                                                                         | Đường Nguyễn Đăng                        | Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1        | 3.900           |
|                         | 87                   | Tuyến số 1                                                                                                         | Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1 | Đường Lê Văn Tám                                | 2.600           |
|                         | 88                   | Đường Lê Văn Vĩnh                                                                                                  | Đường Đồng Khởi                          | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)             | 1.950           |
|                         | 89                   | Đường Lias khóm 18 (bên hông số nhà 368)                                                                           | Đường Đồng Khởi                          | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)             | 1.300           |
|                         | 90                   | Đường giao thông và hệ thống thoát nước phường Trà Vinh và phường Nguyệt Hóa (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa) | Đường 19/5 nổi dài                       | Đường Trần Phú nổi dài                          | 3.900           |
|                         | 91                   | Đường Nguyễn Thị Đước                                                                                              | Đường Sơn Thông                          | Đường Mậu Thân                                  | 3.250           |
|                         | 92                   | Đường Hà Thị Nhạn                                                                                                  | Đường Mậu Thân                           | Sông Long Bình (thửa số 392, 393 ,tờ bản đồ 19) | 2.600           |
|                         | 93                   | Đường cặp Kênh đại                                                                                                 | Đường Ngô Quốc Trị                       | Đường Nguyễn Hòa Luông                          | 1.950           |
|                         | 94                   | Đường N 7                                                                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                       | Đường Võ Văn Kiệt                               | 1.950           |
|                         | 95                   | Đường Nguyễn Văn Cúc                                                                                               | Đường Trương Văn Kinh                    | Đường Huỳnh Kim Anh                             | 2.340           |
|                         | 96                   | Đường Huỳnh Kim Anh (áp dụng chung cho P. Long Đức)                                                                | Đường Trương Văn Kinh                    | Đường Ngô Quốc Trị                              | 2.340           |
|                         | 97                   | Đường Ngô Quốc Trị                                                                                                 | Đường Võ Văn Kiệt                        | Đường Huỳnh Kim Anh                             | 2.600           |
|                         | 98                   | Đường Hồ Đức Thắng                                                                                                 | Đường Nguyễn Chí Thanh                   | Đường Đồng Khởi                                 | 1.300           |
|                         | 99                   | Đường Bùi Thị Mè                                                                                                   | Đường Nguyễn Chí Thanh                   | Đường Lê Văn Tám                                | 1.300           |
|                         | 100                  | Đường nhựa Ba Tiêu                                                                                                 | Đường nhựa cặp sông Long Bình            | Hết tuyến (giáp ranh xã Hưng Mỹ )               | 1.300           |
|                         | 101                  | Đường cặp Kênh Đại nổi dài                                                                                         | Đường Nguyễn Hòa Luông                   | Đường Nguyễn Trung Trực                         | 1.500           |
|                         | 102                  | Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực                                                                        | Đường Võ Văn Kiệt                        | Giáp ranh phường Long Đức                       | 1.200           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                                                    |                                                      | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                         | Từ                                                            | Đến                                                  |                 |
|                         | 103                  | Đường nhựa Khóm 1-1                                     | Đường cặp Kênh Đại nổi dài                                    | Đường Võ Văn Kiệt                                    | 1.500           |
|                         | 104                  | Đường nhựa Khóm 1-2                                     | Đường Võ Văn Kiệt                                             | Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực          | 1.500           |
|                         | 105                  | Đường nhánh 1 Đường nhựa Khóm 1-2                       | Đường nhựa Khóm 1-2                                           | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 106                  | Đường nhánh 2 Đường nhựa Khóm 1-2                       | Đường nhựa Khóm 1-2                                           | Đường nhựa Khóm 1-2                                  | 1.800           |
|                         | 107                  | Đường nhánh 1 Đường Ngô Quốc Trị                        | Đường Ngô Quốc Trị                                            | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 108                  | Đường nhánh 2 Đường Ngô Quốc Trị                        | Đường Ngô Quốc Trị                                            | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 109                  | Đường nhánh 3 Đường Ngô Quốc Trị                        | Đường Ngô Quốc Trị                                            | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 110                  | Đường nhựa Khóm 1-3                                     | Đường Lưu Hữu Phước                                           | Đường Chu Văn An                                     | 1.500           |
|                         | 111                  | Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường Trà Vinh |                                                               |                                                      | 900             |
|                         | 112                  | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                     |                                                               |                                                      | 600             |
| <b>7</b>                |                      | <b>Phường Nguyệt Hóa</b>                                |                                                               |                                                      |                 |
|                         | 1                    | Đường Võ Nguyên Giáp                                    | Đường Nguyễn Đăng                                             | Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, (Trung tâm Hội nghị) | 7.000           |
|                         | 2                    | Đường Võ Nguyên Giáp                                    | Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị) | Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal              | 7.000           |
|                         | 3                    | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên phải)             | Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal                       | Đường Võ Văn Kiệt                                    | 5.200           |
|                         | 4                    | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)             | Đường Thạch Thị Thanh                                         | Đường vào Ao Bà Om                                   | 5.200           |
|                         | 5                    | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)             | Đường vào Ao Bà Om                                            | Đường Nguyễn Du                                      | 3.000           |
|                         | 6                    | Đường Võ Văn Kiệt                                       | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)                             | Chùa Chim; đối diện đường đất                        | 3.900           |
|                         | 7                    | Đường Võ Văn Kiệt                                       | Chùa Chim; đối diện đường đất                                 | Đường 19/5 (giáp ranh phường Trà Vinh)               | 4.550           |
|                         | 8                    | Đường Kiên Thị Nhẫn                                     | Đường Trần Phú                                                | Đường Nguyễn Đăng                                    | 5.460           |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Đăng                                       | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                    | Đường Võ Văn Kiệt                                    | 7.800           |